CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi

Ngày 31/12/2025	22,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-0.6%**	**-4.5%**

DT thuần
Q4/25
544
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 223| 69.6%
YoY: ▼40.0| -6.8%

LN thuần
Q4/25
97.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 87.5| 884%
YoY: ▲ 79.1| 432%

LN sau thuế
Q4/25
97.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 89.7| 1119%
YoY: ▲ 84.5| 640%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
11.5%
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE
2025
21.7%
YoY: +/-▲ 3.0%

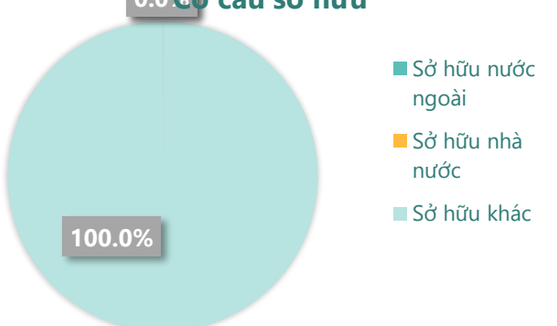
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,717 - 25,667
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	698
Số lượng CPLH (CP)	31,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.15
EPS	3,919
P/E	5.7

DT thuần
2025
1,292
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0| 3.0%

LN thuần
2025
127
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 18.6%

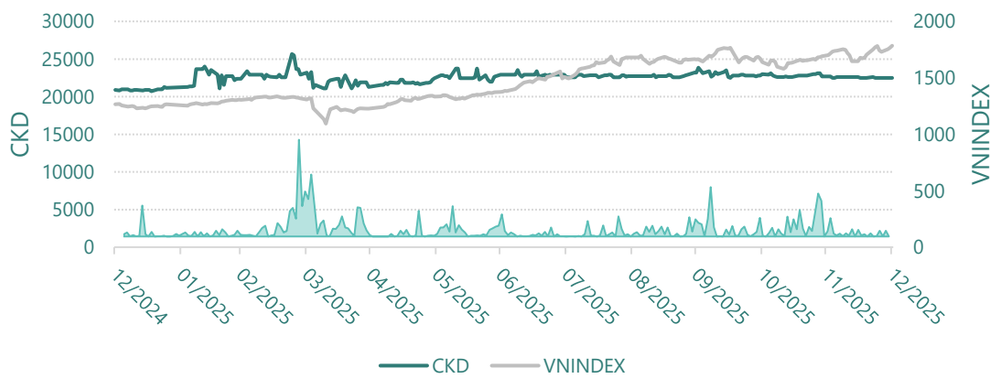
LN sau thuế
2025
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.1| 24.2%

Cơ cấu sở hữu

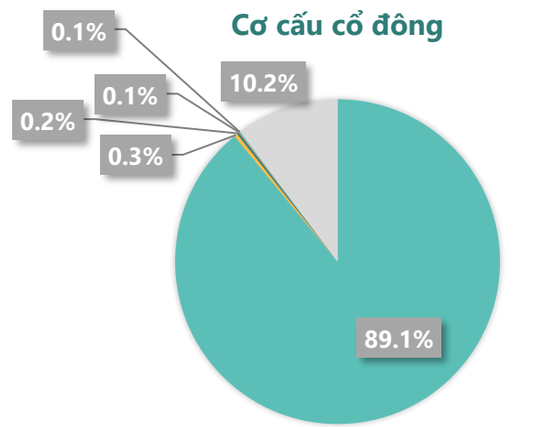


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

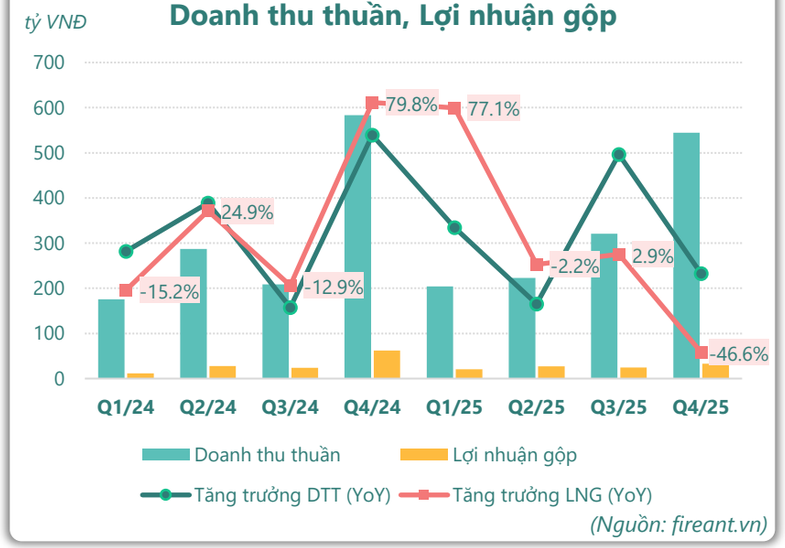




(Nguồn: fireant.vn)

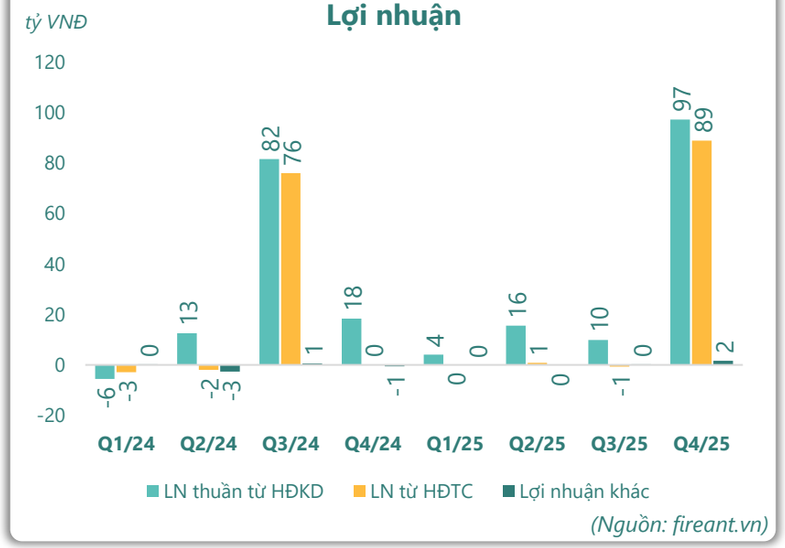
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



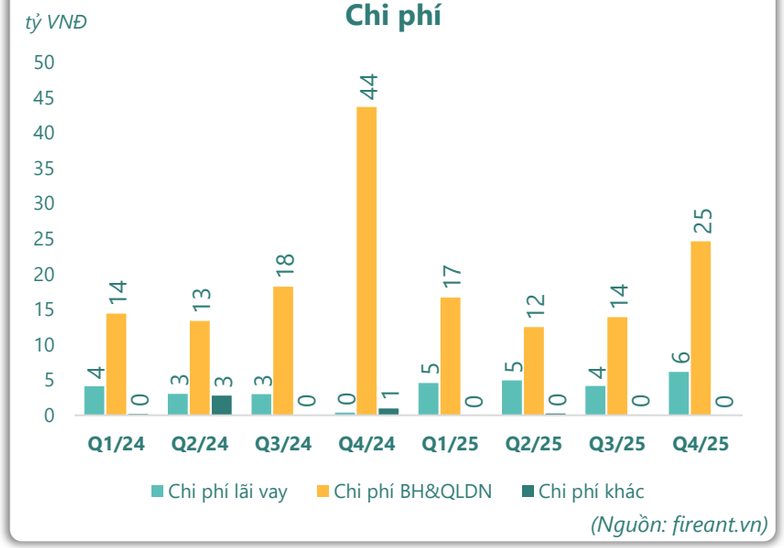
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



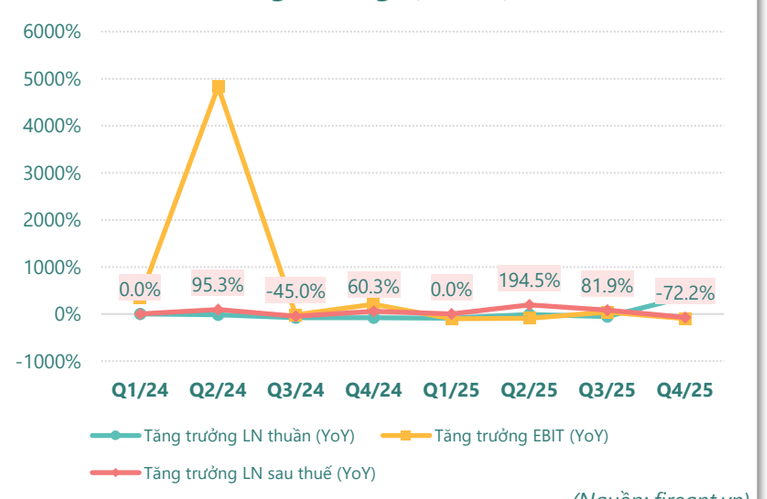
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



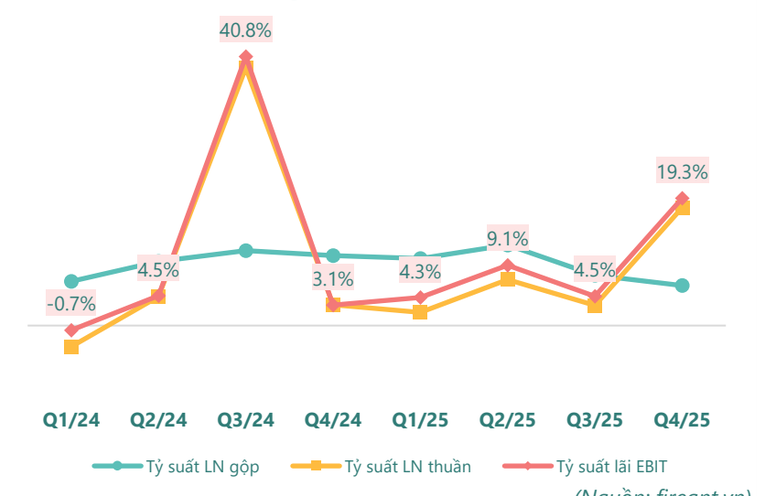
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



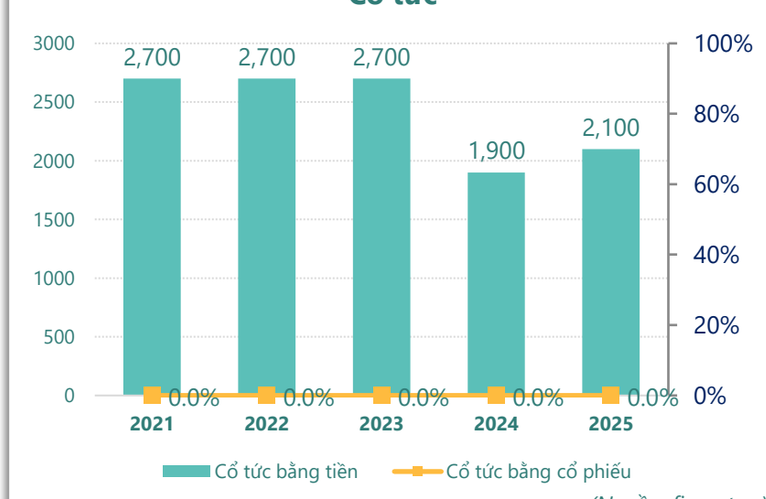
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

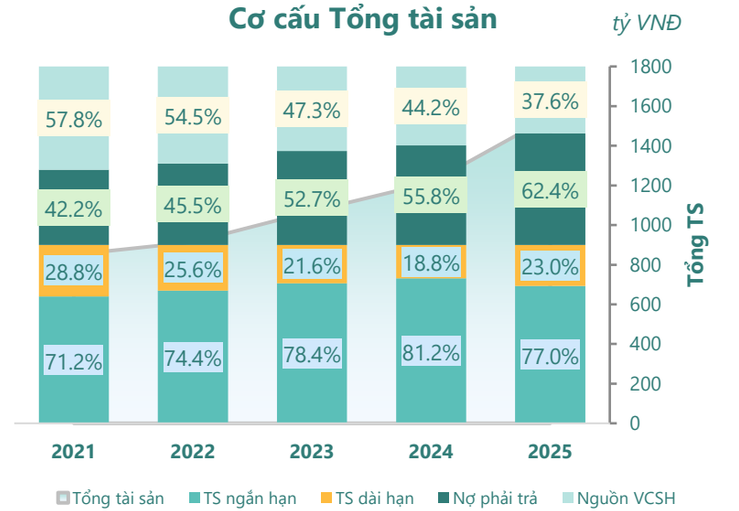
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

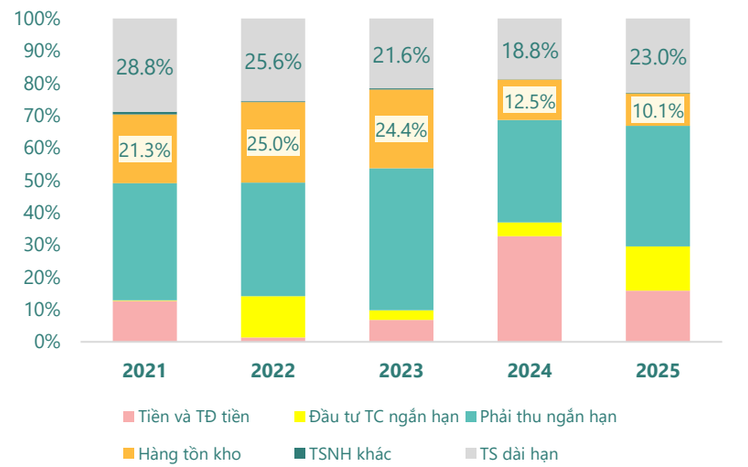
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



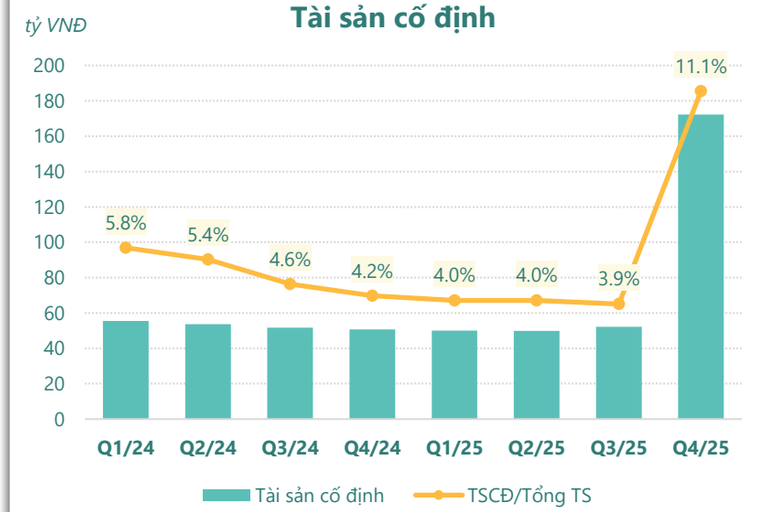
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



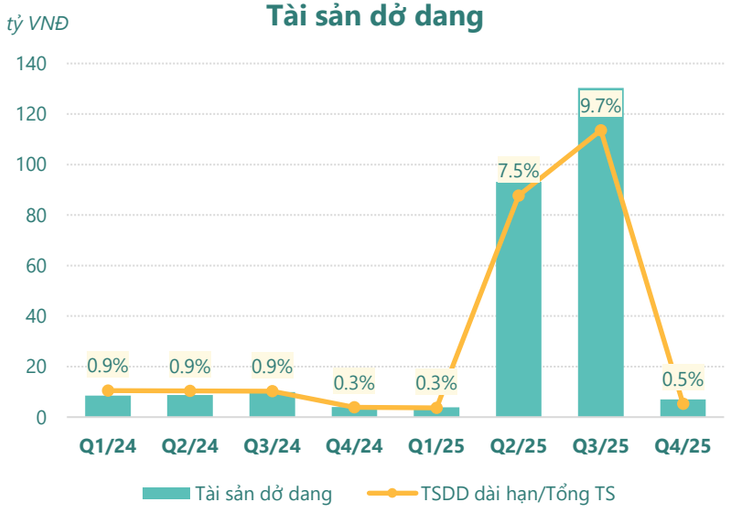
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



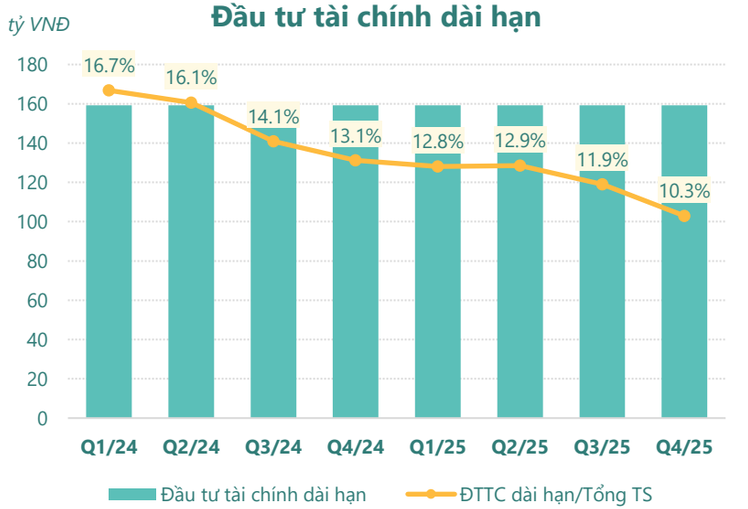
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



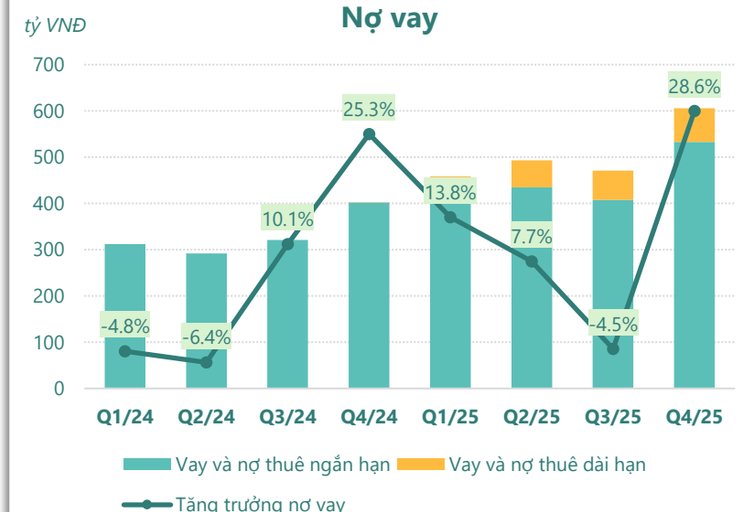
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

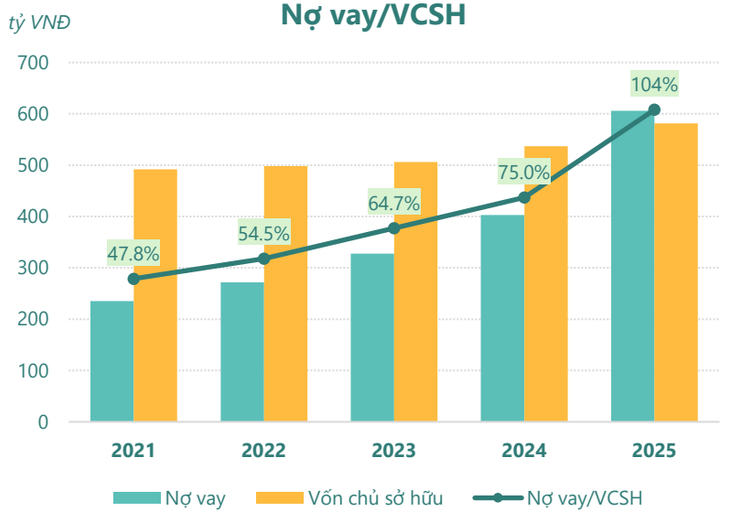
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

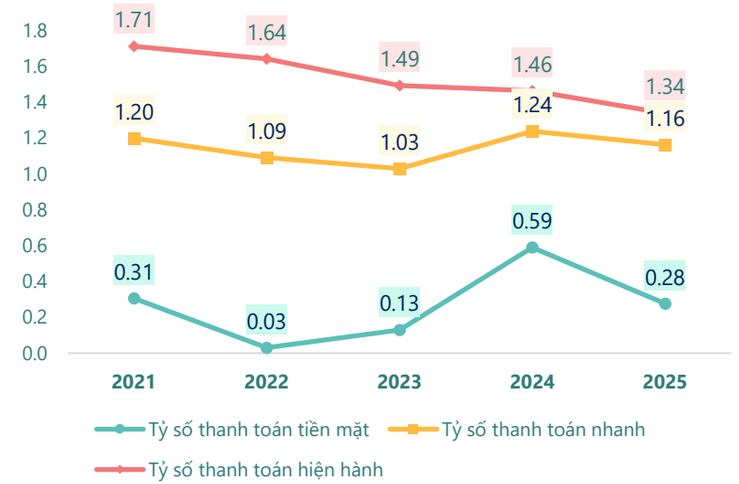
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



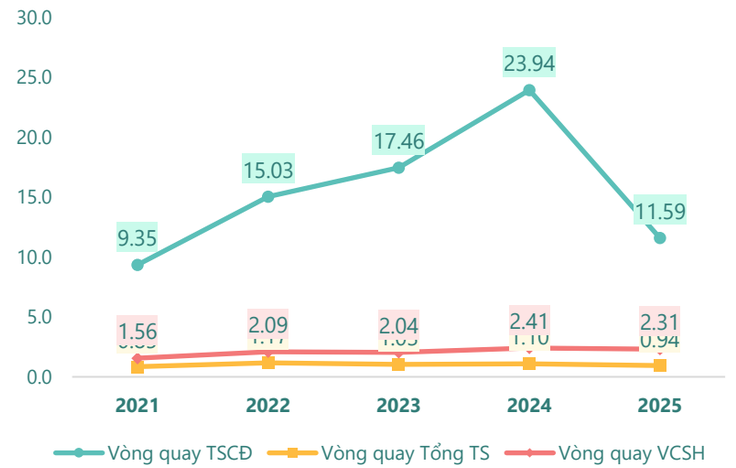
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



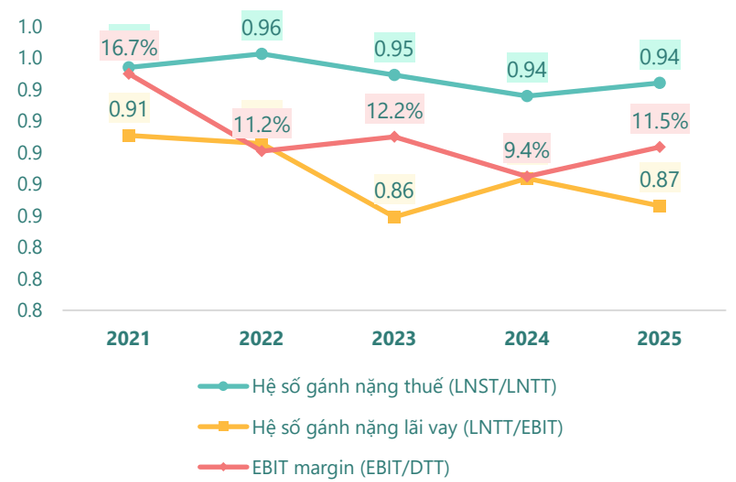
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



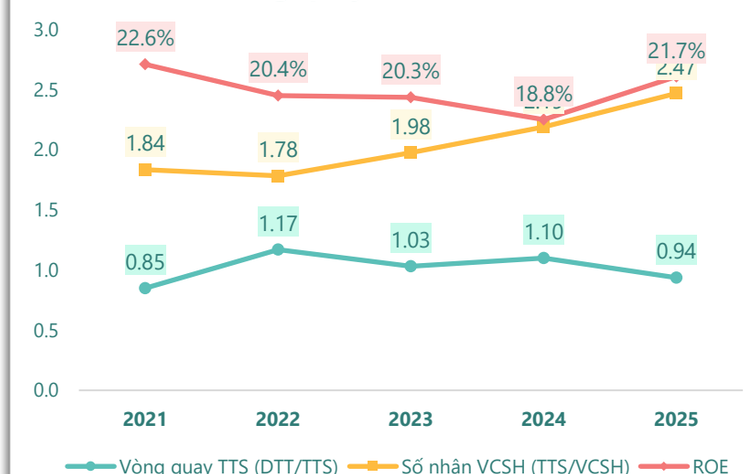
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



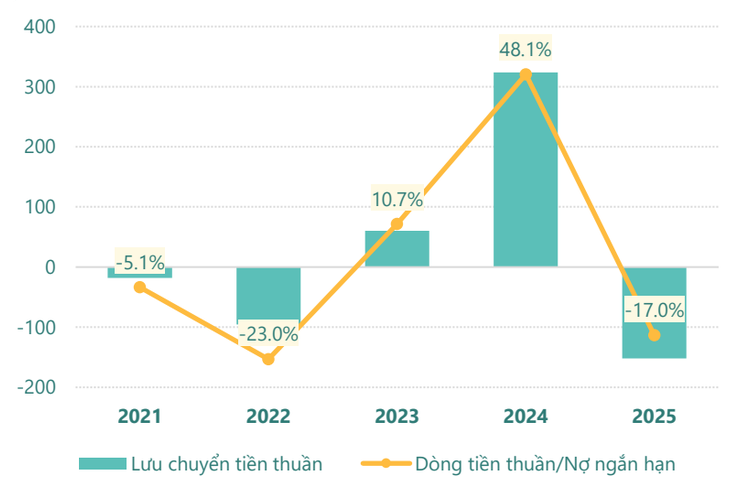
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**544**	**584**	**-6.8%**	**1,292**	**1,255**	**3.0%**
Giá vốn hàng bán	511	522	-2.1%	1,187	1,130	5.1%
Lợi nhuận gộp	33.0	61.9	-46.7%	106	125	-15.8%
Doanh thu HĐTC	95.3	3.87	2363%	109	85.5	27.6%
Chi phí TC	6.32	3.70	70.7%	20.0	14.1	42.1%
Chi phí lãi vay	6.17	0.36	1613%	19.9	13.8	44.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	12.0	14.7	-18.6%	32.7	38.3	-14.6%
Chi phí QLDN	**12.7**	**29.0**	**-56.3%**	**35.0**	**51.5**	**-31.9%**
LN thuần từ HĐKD	97.4	18.3	432%	127	107	18.6%
Lợi nhuận khác	**1.65**	**-0.61**	**370%**	**1.80**	**-2.41**	**174%**
LN trước thuế	99.0	17.7	459%	129	105	23.1%
Lợi nhuận sau thuế	**97.7**	**13.2**	**640%**	**122**	**97.9**	**24.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**97.7**	**13.2**	**640%**	**122**	**97.9**	**24.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	149	201	-61.3	21.6	-10.7	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.6	-54.9	-21.5	-35.8	-153	-1.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.4	16.4	55.6	35.1	-22.2	69.4
Tiền đầu kỳ	103	234	397	370	392	205
Lưu chuyển tiền thuần	**131**	**163**	**-27.3**	**20.9**	**-186**	**40.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.91	-0.91	0
Tiền cuối kỳ	234	397	370	392	205	245

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,547**	**1,214**	**27.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,192	986	20.9%
Tiền và tương đương tiền	245	397	-38.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	211	51.3	312%
Phải thu ngắn hạn	577	384	50.1%
Hàng tồn kho	156	152	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	1.01	97.6%
Tài sản dài hạn	**355**	**228**	**55.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	172	50.8	239%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.97	4.05	72.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**17.0**	**14.1**	**19.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	966	677	42.6%
Nợ ngắn hạn	**891**	**674**	**32.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	533	402	32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	165	4.9%
Nợ dài hạn	75.4	3.57	2011%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.8	0.88	8153%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**581**	**537**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**581**	**537**	**8.2%**
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)